

**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 431/BC-UBND ngày 18/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả thực hiện năm 2024	So sánh kết quả thực hiện		Ghi chú
						Năm 2024 so với năm 2023	Năm 2024 so với kế hoạch năm 2024	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
<b>I</b>	<b>Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</b>							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	60	80	121	202%	151%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	23	30	31	135%	103%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	44	78	172	391%	221%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	1	3	0	0%		
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	7	150	0	0%		
<b>II</b>	<b>Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)</b>		<b>239.032</b>	<b>228.876</b>	<b>376.931</b>	<b>158%</b>	<b>165%</b>	
<b>1</b>	<b>Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN</b>		<b>175.600</b>	<b>174.149</b>	<b>284.124</b>	<b>162%</b>		
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	175.600	174.149	198.241	112,89%	114%	
a	Cấp tỉnh	triệu đồng	70.424		93.207	132,35%		Đã bao gồm cắt giảm 5% chi thường xuyên
b	Cấp huyện	triệu đồng	105.176		105.034	99,86%		
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng			85.883			
<b>2</b>	<b>Sử dụng và thanh quyết toán NSNN</b>		<b>63.432</b>	<b>54.727</b>	<b>92.807</b>	<b>146%</b>	<b>170%</b>	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		41.847	38.762	54.418	130,04%	140,39%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	5.858	5.097	6.645	113,43%	130,37%	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	2.782	2.960	3.096	111,30%	104,60%	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	6.379	4.000	6.157	96,52%	153,93%	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	2.398	3.005	2.311	96,36%	76,89%	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	930	1.000	1.231	132,35%	123,08%	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	8.867	7.900	15.383	173,49%	194,73%	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1.838	2.500	1.707	92,87%	68,28%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả thực hiện năm 2024	So sánh kết quả thực hiện		Ghi chú
						Năm 2024 so với năm 2023	Năm 2024 so với kế hoạch năm 2024	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	4.648	5.550	5.853	125,92%	105,45%	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	8.147	6.750	7.401	90,85%	109,65%	
	Các khoản khác	triệu đồng		0	4.634			
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		14.819	580	10.631	71,74%	1832,95%	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	14.378	400	5.313			
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		441	180	5.318			
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng		0	19			
	Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	416	155	5.033			
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng		0	0			
	Các nội dung khác		25	25	266	1064%		
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	3.110	7.500	10.526	338%	140%	Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	1	500	2.256	225600%	451,2%	
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	40	35	70	175%	200%	
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	2.296	5.500	8.764	381,69%	159,34%	
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	1.319	1.850	6.142	465,69%	332,02%	
3	<b>Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ</b>							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị		75	78		104%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	0	0	0			
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	0	0	0			
4	<b>Các nội dung khác</b>							
III	<b>Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước</b>		<b>515</b>	<b>482</b>	<b>385</b>	<b>75%</b>	<b>80%</b>	
1	<b>Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)</b>	chiếc	239	252	223	93%	88%	
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	220	236	223	101%	94%	Giảm 10 chiếc so với 6 tháng
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	16	16	0	0%	0%	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	3	0	0	0%		
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0			
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	0	0	0			
2	<b>Tài sản khác</b>		276	230	137	50%	60%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả thực hiện năm 2024	So sánh kết quả thực hiện		Ghi chú
						Năm 2024 so với năm 2023	Năm 2024 so với kế hoạch năm 2024	
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	203	230	137	67%	60%	
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0	0	0			
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	73	0	0			
<b>3</b>	<b>Các nội dung khác</b>	triệu đồng	0	0	25			
<b>IV</b>	<b>Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng</b>							
<b>1</b>	<b>Trong đầu tư xây dựng</b>		51.729	79.400	76.903	149%	97%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	0	0	0			
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	51.729	79.400	76.903	149%	97%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	12.014	10.800	18.270	152%	169%	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	30.197	30.600	26.505	88%	87%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	1.455	3.000	4.212	289%	140%	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	8.063	35.000	27.916	346%	80%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	0	0	0			
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	0	0	0			
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ		0	0	0			
	Số lượng	dự án	0	0	0			
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng	0	0	0			
<b>2</b>	<b>Trụ sở làm việc</b>		11.376.537,2	9.339.730,2	14.267.574,1	125%	153%	
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m <sup>2</sup>	9.339.730,2	9.339.516,2	14.227.965	152%	152%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m <sup>2</sup>	2.036.807	214	44.763	2%	20917%	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m <sup>2</sup>		0	5.154			
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m <sup>2</sup>	0	0	0			
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m <sup>2</sup>	0	0	0			
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	0	0	39			
<b>3</b>	<b>Nhà công vụ</b>							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m <sup>2</sup>	0	0	1,274,6			
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m <sup>2</sup>	0	0	0			
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m <sup>2</sup>	0	0	0			
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m <sup>2</sup>	0	0	0			
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m <sup>2</sup>	0	0	0			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả thực hiện năm 2024	So sánh kết quả thực hiện		Ghi chú
						Năm 2024 so với năm 2023	Năm 2024 so với kế hoạch năm 2024	
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	0	0	0			
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>							
<b>V</b>	<b>Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên</b>							
<b>1</b>	<b>Quản lý, sử dụng đất</b>			-				
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2	69.001	0	0			
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2	69.001	0	0			
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	571	0	413	72%		
1.4	Các nội dung khác		0	0	0			
<b>2</b>	<b>Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác</b>							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	85	0	62	73%		
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	226	0	19	9%		
<b>3</b>	<b>Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được</b>		-	0	0			
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	0	0	0			
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	0	0	0			
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		0	0	0			
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>							
<b>VI</b>	<b>Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước</b>		-	0	0			
<b>1</b>	<b>Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động</b>	vụ	0	0	0			
<b>2</b>	<b>Số tiền xử lý vi phạm thu được</b>	triệu đồng	0	0	0			
<b>3</b>	<b>Các nội dung khác</b>		0	0	0			
<b>VII</b>	<b>Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp</b>							
<b>1</b>	<b>Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</b>		<b>31.380</b>	<b>1.907</b>	<b>2.937</b>	<b>9,36%</b>	<b>153,99%</b>	Không công mục 1.5 là do số đăng ký
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	1.004	1.250	720	72%		
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	374	358	321	86%	90%	
	Tiết kiệm điện	Kw/h			38.917			
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)			9.619			
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	30.002	49	1.896	6%	3870%	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0			
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0	165.000	0			
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	0	250	0			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả thực hiện năm 2024	So sánh kết quả thực hiện		Ghi chú
						Năm 2024 so với năm 2023	Năm 2024 so với kế hoạch năm 2024	
<b>2</b>	<b>Quản lý đầu tư xây dựng</b>				<b>2.453</b>			
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	8		9			
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	8		9			
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		1.113	300	2.453	220%		
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	0		613			
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	1.113	300	1.840	165,32%	613,33%	
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	0	0	0			
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	0	0	0			
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	0					
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	0					
2.5	Các nội dung khác		0					
<b>3</b>	<b>Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN</b>		-					
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0					
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0					
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0					
<b>4</b>	<b>Mua sắm phương tiện</b>		5	5	5	100%	100%	
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		5	5	5	100%	100%	
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	5	5	5	100%	100%	
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	0	0	0			
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	0	0	0			
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	0	0	0			
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	0	0	0			
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	-	-	-			
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0	0	0			
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0	0	0			
<b>5</b>	<b>Nợ phải thu khó đòi</b>							
	Số đầu kỳ	triệu đồng	15.017	15.017	9.102	61%	61%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	7.197	8.500	9.024	125%	106%	
<b>6</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>							
	Số đầu năm	triệu đồng	866.475	843.459	868.179	100%	103%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	879.346	822.683	902.587	103%	110%	
<b>VIII</b>	<b>Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân</b>							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THPT, CLP	Lượt hộ	52.361		20.053	38%		
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ	0	0	0			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả thực hiện năm 2024	So sánh kết quả thực hiện		Ghi chú
						Năm 2024 so với năm 2023	Năm 2024 so với kế hoạch năm 2024	
<b>IX</b>	<b>Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP</b>							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	20	1.439	1.448	7240%	101%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành	cuộc	19	1.439	1.448	7621%	101%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị	27	1.439	561	2078%	39%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị	9	0	32	356%		
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	249	0	14.433	5796%		
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	217	0	8.990	4143%		